

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/HNGĐ-PT

Ngày 19 tháng 5 năm 2020

V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hà

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Bà Lương Hải Yến

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huế - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Minh Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2010/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 42/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1942; nơi cư trú: Tổ 14, thôn H, xã K, thành phố B, tỉnh B, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: Ông Trịnh Quang C, sinh năm 1958; nơi cư trú: Thôn X, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội. Có mặt.

Bị đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1933; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện V, tỉnh Thái Bình, vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Đình T1, sinh năm 1971

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1976

Đều trú tại: Thôn B, xã B, huyện V, tỉnh Thái Bình.

- Nguyễn Thị B, sinh năm 1978

Nơi cư trú: Thôn L, xã B, huyện V, tỉnh Thái Bình.

- Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1980

Nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình.

(Anh T, chị H, chị B, chị H đều vắng mặt).

** Người làm chứng:*

- Ông Phạm Văn Đ1 – Sinh năm

- Anh Phạm Văn T2 – Sinh năm 1980

Đều trú tại: Thôn B, xã B, huyện V, tỉnh Thái Bình, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân:

* Ông Phạm Văn Đ trình bày: Ông và bà T tự nguyện tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 1960 nhưng khi đó ông Đ chưa đủ tuổi kết hôn nên ông bà không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã. Sau lễ cưới, ông bà chung sống tại nhà bố mẹ ông ở Thôn B, xã B, huyện V, tỉnh Thái Bình. Ông bà sinh được hai người con chung. Năm 1966, ông đi bộ đội ở miền Nam, bà T vẫn ở trên đất của bố mẹ ông và nuôi con. Do chiến tranh nên ông không liên lạc được với bà T. Năm 1976, ông về quê thì biết bà T đã chung sống với ông Nguyễn Đình L và có 05 người con chung với ông L. Sau đó ông vào miền Nam chung sống với bà Nguyễn Thị C nhưng không đăng ký kết hôn và có 04 người con chung với bà C. Từ năm 1966 đến nay ông không chung sống với bà T, nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà T.

* Bà Phạm Thị T trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn và quá trình chung sống giữa bà và ông Đ như ông Đ trình bày là đúng. Nay ông Đ xin ly hôn bà, bà đồng ý.

2. Về con chung: Ông Đ và bà T thống nhất trình bày, ông bà có hai con chung là Phạm Thị L, sinh năm 1962 và chị Phạm Thị H, sinh năm 1964.

Con chung của ông bà đều có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

3. Về tài sản:

* Ông Phạm Văn Đ trình bày: Bố mẹ đẻ ông Đ là cụ Phạm Văn H (chết năm 1945) và cụ Phạm Thị V (chết năm 1945) để lại cho ông Đ (là con duy nhất) 02 thửa đất: Thửa số 161, diện tích 645m² loại đất ao và thửa 160, có diện tích 995m², trong đó 400m² đất ở và 470m² + 125 m² đất vườn tạp đều thuộc tờ bản đồ số 07 tại thôn B, xã B, huyện V, tỉnh Thái Bình. Năm 1960, ông Đ cưới bà T và sinh sống trên hai mảnh đất này. Đến năm 1976, ông Đ về quê thì biết bà T đã chung sống với ông L và bà T có 05 người con chung với ông L nên ông đã dỡ nhà và đuổi bà T, ông L và những người con chung của bà T, ông L ra khỏi đất của bố mẹ ông. Ông Đ giao lại đất cho chi 4 họ Phạm Văn, cụ thể là giao cho ông Phạm Văn T (là em con chú ruột ông) và vợ là Trần Thị C trông coi và thờ cúng các cụ. Việc ông Đ giao lại đất cho ông T có viết văn bản, có xin xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Bách Thuận nhưng hiện nay ông T đã chết nên không tìm thấy văn bản này, chỉ có bà Trần Thị C hiện còn sống làm chứng. Sau khi gửi lại đất, ông Đ dẫn hai con chung vào miền Nam sinh sống. Từ năm 1976 – 1979 đất của bố mẹ ông bỏ hoang. Năm 1979, ông T đã cho bà T và các con về ở trên đất đó và giao hẹn khi nào ông Đ về thì phải trả đất, nên bà T cùng các con ở trên đất này từ năm 1979 cho đến nay. Năm 2003, ông T chết, năm 2005 ông Đ về đòi đất bà C, bà C đòi bà T nhưng bà T không trả nên ông Đ làm đơn ra Ủy ban nhân dân xã Bách Thuận nhưng Ủy ban nhân dân xã trả lời: Đến năm 2011 hết thời hạn giao đất nông nghiệp sẽ sắp xếp lại. Năm 2012, Ủy ban nhân dân xã không giải quyết nên ông đã làm đơn gửi Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư. Ủy ban nhân dân huyện không chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của ông nên ông Đ đã khởi kiện vụ án hành chính, Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư đã hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 6803/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 của Chủ tịch UBND huyện Vũ Thư. Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư đã hủy bỏ Thông báo số 111/TB-UBND ngày 29/8/2014 về việc khiếu nại của ông Đ. Đất ao của bố mẹ ông Đ có nguồn gốc là đất ở được đào thành ao. Theo quyết định 652 và 948 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình áp dụng quy đổi đối với loại đất khác không áp

dụng đối với đất ở của bố mẹ ông Đ. Tại biên bản xác minh của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư ngày 20/12/2016 đối với Ủy ban nhân dân xã Bách Thuận thể hiện: Không có tài liệu nào về việc ông Đ vào Hợp tác xã nông nghiệp, không có tài liệu nào về việc Nhà nước thu hồi đất của ông Đ, không có quyết định giao đất của Nhà nước cho bà T. Do vậy, ông xác định tài sản chung của vợ chồng ông Đ và bà T là thửa số 161, diện tích 645m² loại đất ao và thửa 160 có diện tích 995m², trong đó 400m² đất ở và 470m² + 125m² đất vườn tạp. Hiện nay thửa số 160 theo bản đồ đo đạc Vlap năm 2014 là thửa số 142, tờ bản đồ số 6, có diện tích 1001,5m² gồm 400m² đất ở, 601,5m² đất vườn; thửa số 161 tờ bản đồ số 07, đo đạc năm 1996 hiện nay theo kết quả đo đạc Vlap được tạo thành 03 thửa: Thửa số 134 diện tích 99,6m², thửa số 141 diện tích 419,4m² đều là đất ao và thửa đất 120m² đất thủy lợi do UBND xã Bách Thuận quản lý.

Ông Đ đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng ông Đ, bà T đối với toàn bộ diện tích đất ở và đất vườn, đất ao nêu trên. Riêng diện tích 120m² đất thủy lợi do UBND xã Bách Thuận quản lý ông Đ không yêu cầu chia. Trên các thửa đất, bà T xây dựng gồm 01 nhà cấp 4, 01 bể nước 04m³, con trai bà T xây 01 nhà mái lợp proximang 15m², bếp lợp proximang 5m² và một số cây cối không phải là tài sản chung của ông Đ, bà T nên ông Đ không yêu cầu chia. Ông Đ là trưởng họ, là người có công với cách mạng, bà T chỉ có một mình nên đề nghị Tòa án chỉ chia cho bà T 200m² đất ở phần có nhà cửa và các công trình bà T xây dựng còn toàn bộ diện tích đất còn lại là 200m² đất ở, 601,5m² đất vườn và 519m² đất ao đề nghị giao cho ông Đ quản lý, sử dụng. Về ngõ đi, ông Đ cho bà T đi nhờ ngõ đi trên phần đất giao cho ông Đ như hiện nay bà T đang đi. Ông Đ nhất trí với giá trị các tài sản và đất theo biên bản định giá.

* Bà Phạm Thị T trình bày: Nguồn gốc thửa đất bà hiện đang sống là của bố mẹ ông Đ để lại là 09 miếng, tương đương 324m² tại Thôn B, xã B, huyện V, tỉnh Thái Bình, còn xung quanh là ao và rước mạ. Năm 1966, ông Đ đi bộ đội và biệt tích, bà và hai con vẫn sinh sống trên đất. Từ năm 1971, bà có quan hệ với ông L (không đăng ký kết hôn) và có 05 người con chung. Năm 1976, ông Đ trở về địa phương, ông Đ rời nhà, đuổi bà và 04 người con chung với ông L ra khỏi nhà và đưa 02 con chung của bà với ông Đ vào miền Nam. Đất của ông Đ bỏ hoang 03 năm. Năm 1979, ông N – Chủ tịch Ủy ban

và ông G – Phó Chủ tịch Ủy ban xã B trực tiếp giao đất để bà canh tác cho hợp tác xã và ghi điểm cho bà, khi giao đất không có văn bản gì. Lúc đầu bà không nhận vì theo bà phải có ý kiến của ông Đ nhưng Hợp tác xã nói đất của công thổ quốc gia, không ai có quyền đối với đất đai ngoại trừ Nhà nước, Nhà nước giao là phải chấp hành để canh tác cho hợp tác xã. Vì vậy, bà đã nhận và canh tác từ năm 1979 đến nay và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế với Nhà nước. Khi Nhà nước thực hiện chính sách về quản lý đất đai, đo đạc và lập bản đồ bà đã đứng ra kê khai diện tích đất đang sử dụng gồm 09 miếng của ông Đ và diện tích đất mới do bà đôn lấp gồm ao và vườn. Hiện đất gồm hai thửa, thửa 160 tờ bản đồ 07, đo đạc theo bản đồ 201 diện tích là 995m² gồm 400m² thổ cư và 595m² vườn tấp và thửa 161 tờ bản đồ 07, diện tích 645m² là đất ao. Diện tích đất của bố mẹ ông Đ là 09 miếng, tương đương 324 m² hiện nằm tại phía Nam thửa đất 160, tờ bản đồ số 07, bản đồ 201. Năm 2012, ông Đ đưa con trai về quê, bà cho bố con ông Đ ở cùng, hiện bà vẫn thờ cúng bố mẹ ông Đ. Ông Đ có nguyện vọng xây nhà thờ, bà cắt cho ông Đ 100m² nhưng do họ hàng nhà ông Đ cãi nhau dẫn đến không đo được đất. Ông Đ đánh bà dẫn đến hai bên phát sinh mâu thuẫn và tranh chấp đất đai. Khi chung sống với ông Đ năm 1960, đất đó là đất trũng, trên đất có một gian nhà mái lá, xung quanh là ao, rước mạ, nương thủy lợi. Ao diện tích tương đương hiện nay. Từ năm 1960 đến trước khi ông Đ đi bộ đội, bà và ông Đ không khai quật thêm công trình nào trên đất. Trước năm 1976, ông bà có dựng một nhà tre 03 gian, năm 1976, ông Đ về đánh đuổi bà đi và tháo dỡ nhà tre. Năm 1979, bà cùng tổ đổi công của Hợp tác xã đã quật lấp diện tích đất mạ thành đất ao như hiện nay (trước năm 1960 có 2/3 là ao và 1/3 là rước mạ). Bà và ông L có 05 người con là Nguyễn Thị T, sinh năm 1971, Nguyễn Đình T, sinh năm 1973, Nguyễn Thị H, sinh năm 1976, Nguyễn Thị B, sinh năm 1978 và Nguyễn Thị H1, sinh năm 1980. Thời điểm giao đất theo Quyết định 652 và Quyết định 948, nhà bà có 04 khẩu gồm: Bà, chị H, chị B, chị H1. Năm 2001, thực hiện các quyết định trên, Ủy ban dân dân xã giao đất gia đình bà có 03 khẩu là bà, chị H, chị H1 diện tích đất thổ là 400 m², đất vườn là 595 m², đất ao là 695m² trừ đi 120m² thủy lợi còn 525m². Hiện gia đình bà còn 02 khẩu là bà và chị H1. Bà, chị H, chị H1 đều có công sức trong việc sử dụng đất vườn, đất ao và hiện nay

các con bà vẫn thường xuyên sử dụng đất nông nghiệp này. Bà xác định đất ở là do bố mẹ ông Đ để lại, còn bà có công sức đóng góp rất lớn trong việc giữ đất và sử dụng đất. Vì vậy đất ở là tài sản chung của vợ chồng, nên bà đồng ý cắt cho ông Đ 150 m² để làm nhà thờ. Đất nông nghiệp là tiêu chuẩn của bà và các con nên ông Đ không có quyền sử dụng. Ngày 18/6/2019, bà T thay đổi quan điểm, bà khẳng định đất là của bà, do Hợp tác xã giao, ông Đ không có công sức đóng góp gì vào thửa đất này nên bà không đồng ý chia cho ông Đ 150 m² nữa.

* Ủy ban nhân dân xã Bách Thuận, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình cung cấp: Theo hồ sơ địa chính lý thì hộ bà T đang sử dụng diện tích đất gồm: Thửa 160, tờ bản đồ 07 lập năm 1996 diện tích là 995 m², trong đó gồm 400m² đất ở và 595m² đất trồng cây lâu năm; thửa 161, tờ bản đồ 07 lập năm 1996 diện tích 645m², trong đó đất ao cá 525m² còn lại 120m² đất thủy lợi do UBND xã quản lý. Theo kết quả đo đạc Vlap năm 2014 thì thửa số 160, tờ bản đồ 07 là thửa 142 tờ bản đồ số 6, diện tích là 1001,5m² trong đó gồm 400m² đất ở và 601,5m² đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 161, tờ bản đồ 07 được chia làm 03 thửa thuộc tờ bản đồ số 06 gồm: thửa số 134 diện tích 99,6m² đất nuôi trồng thủy sản, thửa 141 diện tích 419,4m² đất nuôi trồng thủy sản và thửa 4019 diện tích là 102m² đất thủy lợi do địa phương quản lý (diện tích cũ 120m²). Diện tích đất của bà T giảm 17,5m² là do sai số khi đo đạc. Thực hiện chính sách của Nhà nước về quản lý đất đai, cụ thể là Luật đất đai năm 1993, Quyết định 652/QĐ-UB ngày 17/11/1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình ban hành và Quyết định 948/2000/QĐ-UB ngày 25/9/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình thì tại xã Bách Thuận, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình đất ở có định mức là 400m². Năm 1996, Ủy ban nhân dân xã Bách Thuận đã tiến hành đo đạc bản đồ và giao đất cho hộ gia đình bà T sử dụng đất nông nghiệp như sau: Diện tích đất 601,5m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 142 tờ bản đồ số 06 và 99,6m² đất nuôi trồng thủy sản thuộc thửa 134 tờ bản đồ số 6 và 419,4m² đất nuôi trồng thủy sản thuộc thửa 141 tờ bản đồ số 06 là đất nông nghiệp được giao ổn định cho bà T, chị H, chị H sử dụng.

Tại bản án số 23/2019/HNGĐ-ST ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 227, 228, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm

2013; Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Phạm Văn Đ được ly hôn bà Phạm Thị T.

2. Về quan hệ con chung: Không đặt ra giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản:

[3.1] Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của ông Phạm Văn Đ, xác định tài sản chung của ông Đ, bà T gồm 400m² đất ở tại thửa 142 tờ bản đồ 06 theo bản đồ đo đạc Vlap năm 2014 (là thửa 160, tờ bản đồ 07 lập năm 1996) ở Thôn B, xã B, huyện V, tỉnh Thái Bình.

[3.2] Chia cho ông Phạm Văn Đ diện tích 150m² đất ở là một phần thửa số 142 tờ bản đồ 06 có vị trí, kích thước cụ thể như sau: phía đông dài 10,771m giáp đường giao thông; phía tây dài 10,776m giáp phần đất ở giao cho bà T; phía bắc dài 1,194m + 12,81m giáp phần đất giao cho bà T và giáp phần đất trồng cây lâu năm cùng thửa 142; phía nam dài 14m giáp đất ông Tặng. Và các tài sản trên đất là 29 cây hòe, 05 cây táo, 30 cây thiết mộc lan.

[3.3] Chia cho bà Phạm Thị T 250m² đất ở còn lại thửa số 142 tờ bản đồ 06 có vị trí, kích thước cụ thể như sau: phía đông dài 10,776m + 1,194m + 7,234m giáp phần đất chia cho ông Đ và giáp phần đất trồng cây lâu năm cùng thửa 142; phía tây dài 18m giáp phần đất nhà ông Miên; phía bắc dài 14,9m giáp đất trồng cây lâu năm cùng thửa 142; phía nam dài 13,07m giáp đất ông Tặng.

[3.4] Không chấp nhận yêu cầu của ông Đ về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng ông Đ đối với diện tích đất 601,5m² thuộc thửa 142 tờ bản đồ số 06 là loại đất trồng cây lâu năm và 99,6m² thuộc thửa 134 tờ bản đồ số 6 là loại đất nuôi trồng thủy sản và 419,4m² thuộc thửa 141 tờ bản đồ số 06 là loại đất nuôi trồng thủy sản ở thôn Bình Minh, xã Bách Thuận, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/11/2019, ông Trịnh Quang C, người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn Đ kháng cáo bản án sơ thẩm về phần quan hệ tài sản, cụ thể: Không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông Đ 150m² đất ở, mà ông đề

ngiht chia cho bà T 200 m² trên diện tích đất đang ở cùng công trình phụ, còn lại là quyền sử dụng đất của ông Đ.

Tại phiên tòa ông C trình bày: Ông Đ và bà T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, cả hai ông bà đều thừa nhận khi về chung sống với nhau đều ở trên đất của bố mẹ ông Đ để lại. Tại biên bản xác minh của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư ghi rõ: Không có tài liệu nào về việc ông Đ vào Hợp tác xã nông nghiệp và hiến tặng đất cho người khác hoặc cho Nhà nước; không có tài liệu nào về việc Nhà nước thu hồi đất của ông Đ và không có quyết định giao đất của của Nhà nước cho bà Phạm Thị T. Việc địa phương áp dụng Quyết định 652 và Quyết định 948 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình để giao đất của bố mẹ ông Đ để lại từ trước năm 1945 cho người khác là không đúng. Thời gian ông Đ đi bộ đội là để bảo vệ Tổ Quốc, do vậy các điều luật không áp dụng cho quân nhân (khoản 5 Điều 26 Luật đất đai 2013). Đất đai là tài sản chung của hôn nhân mà địa phương lại lấy để chia cho các con riêng của bà T là chị B, chị H, chị H1 sử dụng ổn định là không đúng. Mặt khác, các tài liệu của Ủy ban nhân dân xã Bách Thuận cung cấp thì thấy, bà T đều ký tên Đ trong các hồ sơ sử dụng đất vì lấy chồng theo tập quán mang tên chồng và ký thay chồng là đã xác định quyền sử dụng đất của ông Đ. Vì vậy, ông C đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định phần tài sản chung của vợ chồng ông Đ, bà T bao gồm cả đất ở, đất vườn, đất ao và chỉ chia cho bà T 200m² là phù hợp.

Anh Phạm Văn T1 trình bày: Anh T1 là con của ông Phạm Văn T và bà Trần Thị C, là cháu họ của ông Phạm Văn Đ và hiện tại đang là người có trách nhiệm thờ cúng đối với ông bà nội anh là cụ Phạm Văn H, cụ Phạm Thị V (bố mẹ ông Đ). Anh T không biết bà T có thờ cúng cụ H và cụ V hay không.

Ông Phạm Văn Đ1 – Trưởng họ Phạm trình bày: Khi ông Đ đi bộ đội thì bà T ở nhà đã C sống với người đàn ông khác và sinh được 05 người con, đây là việc làm vi phạm đạo đức. Ông được nghe kể lại trước khi ông Đ mang hai con chung vào miền Nam sinh sống thì có giao lại đất cho ông Phạm Văn T quản lý. Sau đó ông T cũng nghĩ đến tình nghĩa vợ chồng của ông Đ, bà T nên mới bàn giao lại toàn bộ diện tích đất ở, đất vườn, đất ao cho bà T quản lý. Ông Đ1 không đồng ý với cách chia đất của Tòa án cấp sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả

tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của ông Trịnh Quang C trong hạn luật định nên được đưa ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo thì thấy:

[2.1] Ông Đ và bà T đều xác định 400m² đất ở có nguồn gốc là của bố mẹ ông Đ, sau khi cưới hỏi, ông Đ, bà T chung sống trên mảnh đất đó. Đến năm 1966, ông Đ đi bộ đội nên bà T đã trực tiếp quản lý, sử dụng đất ổn định từ năm 1966 đến năm 1976 và từ năm 1979 cho đến nay. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định 400m² đất ở là tài sản chung của ông Đ, bà T là chính xác. Do bà T là người có công quản lý, tôn tạo đất hơn ba mươi năm nên xác định bà T được chia phần đất nhiều hơn ông Đ như án sơ thẩm là hợp lý, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông C về việc chia lại diện tích đất ở cho bà T.

[2.2] Tại Quyết định 652/QĐ-UB ngày 17/11/1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình quy định: “*Điều 6: Đối tượng được giao đất nông nghiệp để sử dụng ổn định là: 1. Nhân khẩu nông nghiệp thường trú tại địa phương...*”. Vì vậy, khi thực hiện chính sách giao ruộng đất nông nghiệp năm 1996, Ủy ban nhân dân xã Bách Thuận căn cứ vào các quy định của Luật đất đai năm 1993 và Quyết định 652 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình để giao đất nông nghiệp cho hộ bà T gồm 04 khẩu là bà T và chị B, chị H, chị H1 (các con riêng bà T) được sử dụng đối với toàn bộ diện tích đất vườn, đất ao tại các thửa 160, 161 tờ bản đồ 07 lập năm 1996, mà không có tên ông Phạm Văn Đ trong hộ bởi thời điểm từ năm 1978 cho đến nay ông Đ không đăng ký hộ khẩu tại xã Bách Thuận, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình mà có hộ khẩu và sinh sống tại huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, đồng thời, ông Đ cũng không phải là nhân khẩu nông nghiệp thường trú tại địa phương. Mặt khác, theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013 thì “Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính

sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo của ông C về việc xác định toàn bộ diện tích đất nông nghiệp gồm 601,5m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 142 tờ bản đồ số 06 và 99,6m² đất nuôi trồng thủy sản thuộc thửa 134 tờ bản đồ số 6 và 419,4m² đất nuôi trồng thủy sản thuộc thửa 141 tờ bản đồ số 06 là tài sản chung của vợ chồng để chia cho ông Đ, bà T.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm ông Trịnh Quang C đề nghị cho ông Phạm Văn Đ1 – Trưởng họ Phạm và anh Phạm Văn T1 (cháu họ ông Phạm Văn Đ) được phát biểu ý kiến, tuy nhiên những lời khai của ông Đ1 và anh T1 cũng không chứng minh cho việc xác định đất vườn, đất ao là tài sản chung của ông Đ, bà T để chia, không làm thay đổi bản chất của sự việc. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, nên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư được giữ nguyên.

[3] Về án phí: Kháng cáo của ông Phạm Văn Đ không được chấp nhận nhưng do ông Đ là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn Đ. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 42/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Cụ thể:

Căn cứ vào Điều 227, 228, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013.

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của ông Phạm Văn Đ, xác định tài sản chung của ông Đ, bà T gồm 400m² đất ở tại thửa 142 tờ bản đồ 06 theo bản đồ đo đạc Vlap năm 2014 (là thửa 160, tờ bản đồ 07 lập năm 1996) ở thôn Bình Minh, xã Bách Thuận, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

1.2. Chia cho ông Phạm Văn Đ diện tích 150m² đất ở là một phần thửa số 142 tờ bản đồ 06 có vị trí, kích thước cụ thể như sau: phía đông dài 10,771m giáp đường giao thông; phía tây dài 10,776m giáp phần đất ở giao cho bà T; phía bắc dài 1,194m + 12,81m giáp phần đất giao cho bà T và giáp phần đất trồng cây lâu năm cùng thửa 142; phía nam dài 14m giáp đất ông Tạng. Và các tài sản trên đất là 29 cây hòe, 05 cây táo, 30 cây thiết mộc lan.

1.3. Chia cho bà Phạm Thị T 250m² đất ở còn lại của thửa số 142 tờ bản đồ 06 có vị trí, kích thước cụ thể như sau: phía đông dài 10,776m + 1,194m + 7,234m giáp phần đất chia cho ông Đ và giáp phần đất trồng cây lâu năm cùng thửa 142; phía tây dài 18m giáp phần đất ông Miên; phía bắc dài 14,9m giáp đất trồng cây lâu năm cùng thửa 142; phía nam dài 13,07m giáp đất ông Tạng.

1.4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Đ về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng ông Đ đối với diện tích đất 601,5m² thuộc thửa 142 tờ bản đồ số 06 là loại đất trồng cây lâu năm và 99,6m² thuộc thửa 134 tờ bản đồ số 6 là loại đất nuôi trồng thủy sản và 419,4m² thuộc thửa 141 tờ bản đồ số 06 là loại đất nuôi trồng thủy sản ở thôn Bình Minh, xã Bách Thuận, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

2. Về án phí: Ông Phạm Văn Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA, VKSND, THA huyện Vũ Thư;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Hà

